KPMG

Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	0304517551	ngày 23 tháng 08 năm 2006
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0304517551 ngày 22 tháng 2 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Thành viên	Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Chủ tịch
	Ông Trịnh Đặng Khánh Toàn	Thành viên
	Ông Nghiêm Xuân Toàn	Thành viên
	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên (từ ngày 18 tháng 11 năm 2021)
	Ông Nguyễn Thụy Long	Thành viên (từ ngày 18 tháng 11 năm 2021)
	Ông Huỳnh Kim Hải	Thành viên (đến ngày 18 tháng 11 năm 2021)
	Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (đến ngày 18 tháng 11 năm 2021)
Ban Giám đốc	Ông Võ Văn Út	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	1230 Kha Vạn Cân, Phường Linh Trung Thành phố Thủ Đức Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0304517551 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Võ Văn Út
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00124-22-1

Nelson Rodriguez Casihan	Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1	Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**242.802.566.190**	**234.854.694.199**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**49.631.175.519**	**46.548.295.137**
Tiền	111		19.604.874.149	31.521.993.737
Các khoản tương đương tiền	112		30.026.301.370	15.026.301.400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**108.948.216.598**	**130.760.442.291**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	108.948.216.598	130.760.442.291
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**41.513.943.911**	**31.889.557.316**
Phải thu của khách hàng	131	7	17.183.993.666	28.335.303.066
Trả trước cho người bán	132	8	24.190.773.352	3.102.399.457
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.181.764.174	1.494.442.074
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(1.042.587.281)	(1.042.587.281)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**42.085.455.927**	**25.375.355.302**
Hàng tồn kho	141		42.573.528.526	25.476.765.117
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(488.072.599)	(101.409.815)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**623.774.235**	**281.044.153**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		107.220.082	110.719.278
Thuế phải thu Nhà nước	153	14(b)	516.554.153	170.324.875
Tài sản dài hạn (200 = 220)	**200**		**10.952.176.893**	**15.967.738.628**
Tài sản cố định	**220**		**10.952.176.893**	**15.967.738.628**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.952.176.893	15.967.738.628
Nguyên giá	*222*		*107.204.993.579*	*107.107.374.179*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(96.252.816.686)*	*(91.139.635.551)*
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**253.754.743.083**	**250.822.432.827**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**114.271.609.102**	**107.903.027.297**
Nợ ngắn hạn	**310**		**114.271.609.102**	**107.903.027.297**
Phải trả người bán	311	13	49.335.475.618	46.874.451.129
Người mua trả tiền trước	312		1.310.899.470	1.107.839.250
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14(a)	9.892.240.526	3.854.585.751
Phải trả người lao động	314		26.448.141.610	29.945.016.177
Chi phí phải trả	315	15	8.979.175.851	10.143.565.126
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.186.360.180	2.846.517.645
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	15.119.315.847	13.131.052.219
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**139.483.133.981**	**142.919.405.530**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**139.483.133.981**	**142.919.405.530**
Vốn cổ phần	411	19	48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*48.000.000.000*	*48.000.000.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.263.396.333	55.963.831.333
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.868.942.163	16.742.259.660
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.350.795.485	22.213.314.537
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*127.381.406*	*82.077.018*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*14.223.414.079*	*22.131.237.519*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**253.754.743.083**	**250.822.432.827**

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Mai Hương	Võ Văn Út
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**573.814.559.035**	**614.463.167.002**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**21**	**2.515.914.337**	**3.155.000.017**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**21**	**571.298.644.698**	**611.308.166.985**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**22**	**448.901.735.660**	**470.573.105.094**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**122.396.909.038**	**140.735.061.891**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.007.670.373	8.986.590.850
Chi phí tài chính	22		199.685.484	162.375.168
Chi phí bán hàng	25	24	82.274.210.045	92.265.747.703
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	28.961.756.702	29.222.569.752
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**17.968.927.180**	**28.070.960.118**
Thu nhập khác	31		135.821.155	244.103.797
Chi phí khác	32		5.158.658	200.343.932
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**130.662.497**	**43.759.865**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**18.099.589.677**	**28.114.719.983**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**27**	**3.876.175.598**	**5.983.482.464**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**14.223.414.079**	**22.131.237.519**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.963	4.611

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Mai Hương	Võ Văn Út
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**18.099.589.677**	**28.114.719.983**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		5.315.126.735	5.831.351.170
Các khoản dự phòng	03		386.662.784	123.217.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.533.437	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.929.862.901)	(8.890.345.629)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**16.887.049.732**	**25.178.943.237**
Biến động các khoản phải thu	09		(9.933.215.873)	(8.183.973.278)
Biến động hàng tồn kho	10		(17.096.763.409)	(1.136.205.543)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		3.601.066.975	1.837.172.017
Biến động chi phí trả trước	12		3.499.196	(2.892.550)
			(6.538.363.379)	**17.693.043.883**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.583.482.464)	(6.541.584.279)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.231.422.000)	(1.544.262.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(12.353.267.843)**	**9.607.197.604**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(336.965.000)	(1.533.701.950)
Tiền chi gửi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23		(139.711.272.575)	(107.910.661.006)
Tiền thu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26		161.523.498.268	101.242.547.945
Tiền thu lãi tiền gửi	27		6.929.862.901	8.890.345.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**28.405.123.594**	**688.530.618**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả cổ tức	36		(12.953.441.932)	(15.354.822.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(12.953.441.932)**	**(15.354.822.844)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**3.098.413.819**	**(5.059.094.622)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**46.548.295.137**	**51.607.389.759**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(15.533.437)**	**-**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**49.631.175.519**	**46.548.295.137**

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Mai Hương	Võ Văn Út
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0304517551 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ đơn vị trực thuộc Doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp Colusa - Miliket theo Quyết định số 1078/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13 tháng 4 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty là:
- Sản xuất, mua bán các mặt hàng lương thực, thực phẩm chế biến mang nhãn hiệu Colusa và Miliket;
- Mua bán vật tư, thiết bị nguyên liệu phục vụ sản xuất;
- Chế biến lương thực và thực phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm, bách hóa, hương liệu và gia vị;
- Sản xuất thùng carton, bao bì đóng gói các loại;
- Kinh doanh vận chuyển bằng ô tô và đường sông;
- Mua bán máy móc thiết bị cơ điện, gia công chi tiết máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến lương thực và thực phẩm;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng và nhà xưởng; và
- Mua bán xe ô tô, gắn máy, máy nổ, rượu bia và thuốc lá.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 534 nhân viên (1/1/2021: 620 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10 năm

(g) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(l) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(m) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(n) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của Công ty trong năm trước.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12						
Doanh thu	537.626.297.241	562.469.382.475	33.672.347.457	48.838.784.510	571.298.644.698	611.308.166.985
Giá vốn	421.918.881.439	434.912.811.281	26.982.854.221	35.660.293.813	448.901.735.660	470.573.105.094
	115.707.415.802	**127.556.571.194**	**6.689.493.236**	**13.178.490.697**	**122.396.909.038**	**140.735.061.891**
Chi phí không phân bổ, thuần					104.427.981.858	112.664.101.773
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh					**17.968.927.180**	**28.070.960.118**
Thu nhập khác không phân bổ					135.821.155	244.103.797
Chi phí khác không phân bổ					5.158.658	200.343.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ					3.876.175.598	5.983.482.464
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					**14.223.414.079**	**22.131.237.519**

Phần lớn tài sản và nợ phải trả của Công ty nằm tại Việt Nam.
Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh lương thực.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	965.343.800	1.001.558.325
Tiền gửi ngân hàng	18.639.530.349	30.520.435.412
Các khoản tương đương tiền	30.026.301.370	15.026.301.400
	49.631.175.519	46.548.295.137

Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất năm là 3% - 6.5% (1/1/2021: 3% - 6.5%).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại:		
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.948.216.598	29.760.442.291
▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	45.000.000.000	15.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	30.000.000.000	61.000.000.000
▪ Công ty tài chính cổ phần điện lực	10.000.000.000	10.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	15.000.000.000
	108.948.216.598	130.760.442.291

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm và hưởng lãi suất năm từ 3,3% - 6,5% (1/1/2021: 3,7% - 7,3%).

7. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại MeSa	7.117.344.574	12.799.124.428
Bên thứ ba		
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Bách Hóa Xanh	2.572.138.910	2.104.871.540
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại Thành Phố Hồ Chí Minh	897.689.760	1.273.368.015
ICFOOD Co., Ltd	226.319.016	975.953.664
Các khách hàng khác	6.370.501.406	11.181.985.419
	17.183.993.666	28.335.303.066

Khoản phải thu thương mại từ một bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn phải thu trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Đức Lệ	23.940.873.352	2.889.899.457
Các nhà cung cấp khác	249.900.000	212.500.000
	24.190.773.352	3.102.399.457

9. Phải thu khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu Ông Đinh Chí Hiếu, tiền bồi thường hàng thiếu tại kho trung chuyển Gia Lâm	876.851.763	876.851.763
Tạm ứng	-	474.488.416
Ký cược, ký quỹ	40.306.000	40.306.000
Phải thu khác	264.606.411	102.795.895
	1.181.764.174	1.494.442.074

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2021				1/1/2021			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Ông Đinh Chí Hiếu	Trên 5 năm	876.851.763	876.851.763	-	Trên 4 năm	876.851.763	876.851.763	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Trên 5 năm	42.517.805	42.517.805	-	Trên 4 năm	42.517.805	42.517.805	-
Công ty cổ phần Mofan Việt Nam	Trên 2 năm	123.217.713	123.217.713	-	Trên 1 năm	123.217.713	123.217.713	-
		1.042.587.281	1.042.587.281	-		1.042.587.281	1.042.587.281	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	32.397.993.759	488.072.599	18.662.631.897	101.409.815
Công cụ và dụng cụ	63.314.694	-	73.648.600	-
Thành phẩm	10.090.300.873	-	6.622.356.330	-
Hàng hóa	21.919.200	-	118.128.290	-
	42.573.528.526	488.072.599	25.476.765.117	101.409.815

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	101.409.815	763.358.803
Dự phòng lập trong năm	386.662.784	-
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(661.948.988)
Số dư cuối năm	488.072.599	101.409.815

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.861.269.339	68.334.884.669	11.465.448.316	1.445.771.855	107.107.374.179
Tăng trong năm	-	203.565.000	96.000.000	-	299.565.000
Xóa sổ	-	(201.945.600)	-	-	(201.945.600)
Số dư cuối năm	25.861.269.339	68.336.504.069	11.561.448.316	1.445.771.855	107.204.993.579
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.208.248.392	58.703.008.226	9.050.243.319	1.178.135.614	91.139.635.551
Khấu hao trong năm	632.821.887	3.561.318.248	1.045.508.004	75.478.596	5.315.126.735
Xóa sổ	-	(201.945.600)	-	-	(201.945.600)
Số dư cuối năm	22.841.070.279	62.062.380.874	10.095.751.323	1.253.614.210	96.252.816.686
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.653.020.947	9.631.876.443	2.415.204.997	267.636.241	15.967.738.628
Số dư cuối năm	3.020.199.060	6.274.123.195	1.465.696.993	192.157.645	10.952.176.893

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá là 61.987.242.901 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 51.913.760.494 VND).

13. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Bao Bì Bình Minh	8.216.970.118	8.216.970.118	6.543.996.799	6.543.996.799
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Thái Lan	6.479.672.474	6.479.672.474	9.184.117.074	9.184.117.074
Các nhà cung cấp khác	34.638.833.026	34.638.833.026	31.146.337.256	31.146.337.256
	49.335.475.618	49.335.475.618	46.874.451.129	46.874.451.129

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Bột mỳ Bình Đông	2.526.941.230	2.333.317.140

Khoản phải trả thương mại một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

14. Thuế

(a) Thuế phải nộp nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cấn trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.469.552.287	53.791.181.198	(55.547.865.480)	712.868.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.383.482.464	3.876.175.598	(3.583.482.464)	1.676.175.598
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.223.842.242	(2.223.842.242)	-
Thuế đất	-	13.240.512.272	(5.738.309.279)	7.502.202.993
Thuế tài nguyên	1.551.000	13.548.180	(14.105.250)	993.930
Thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
	3.854.585.751	73.151.259.490	(67.113.604.715)	9.892.240.526

(b) Thuế phải thu nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải thu trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập cá nhân	170.324.875	346.229.278	516.554.153

15. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.503.895.140	2.853.306.509
Chi phí hỗ trợ vận chuyển	1.298.477.136	1.853.324.398
Tiền thưởng doanh số	5.074.303.575	4.521.934.219
Các khoản trích trước khác	102.500.000	915.000.000
	8.979.175.851	10.143.565.126

16. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Kinh phí công đoàn	309.187.060	378.478.860
Cổ tức phải trả	2.015.097.287	1.528.539.219
Các khoản phải trả, phải nộp khác	862.075.833	939.499.566
	3.186.360.180	2.846.517.645

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	13.131.052.219	10.058.364.272
Trích lập quỹ trong năm	3.819.685.628	3.716.949.947
Sử dụng trong năm	(1.831.422.000)	(644.262.000)
Số dư cuối năm	15.119.315.847	13.131.052.219

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Qũy đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	48.000.000.000	54.430.129.383	13.320.028.348	24.861.360.227	140.611.517.958
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	22.131.237.519	22.131.237.519
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang vốn khác	-	1.533.701.950	(1.533.701.950)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.955.933.262	(4.955.933.262)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.716.949.947)	(3.716.949.947)
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Cổ tức (*)	-	-	-	(15.206.400.000)	(15.206.400.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	48.000.000.000	55.963.831.333	16.742.259.660	22.213.314.537	142.919.405.530
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	14.223.414.079	14.223.414.079
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang vốn khác	-	299.565.000	(299.565.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.426.247.503	(4.426.247.503)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.319.685.628)	(3.319.685.628)
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Cổ tức (*)	-	-	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	48.000.000.000	56.263.396.333	20.868.942.163	14.350.795.485	139.483.133.981

(*) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 18 tháng 11 năm 2021 đã quyết định phân phối cổ tức là 13.440 triệu VND (2020: 15.206 triệu VND).

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	4.800.000	48.000.000.000	4.800.000	48.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	48.000.000.000	4.800.000	48.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	48.000.000.000	4.800.000	48.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	VND	**%**	**VND**	**%**
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	14.744.000.000	30,72%	14.744.000.000	30,72%
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV	9.600.000.000	20,00%	9.600.000.000	20,00%
Công ty Dịch vụ và Thương mại MESA	9.636.000.000	20,08%	9.636.000.000	20,08%
Các cổ đông khác	14.020.000.000	29,20%	14.020.000.000	29,20%
	48.000.000.000	100%	48.000.000.000	100%

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	57.265	1.297.453.168	110.569	2.546.461.434

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	570.362.267.267	610.004.026.070
▪ Cung cấp dịch vụ	3.452.291.768	4.459.140.932
	573.814.559.035	614.463.167.002
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	2.442.705.062	3.155.000.017
▪ Hàng bán bị trả lại	73.209.275	-
	2.515.914.337	3.155.000.017
Doanh thu thuần	571.298.644.698	611.308.166.985

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	448.515.072.876	470.556.874.750
▪ Dịch vụ đã cung cấp	-	16.230.344
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	386.662.784	-
	448.901.735.660	470.573.105.094

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	6.929.862.901	8.890.345.629
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.807.472	96.245.221
	7.007.670.373	8.986.590.850

24. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Lương và các khoản trích theo lương	13.870.815.193	17.189.923.303
Chi phí hỗ trợ bán hàng	46.457.096.946	50.046.836.555
Chi phí vận chuyển	13.203.063.636	14.005.089.672
Chi phí bán hàng khác	8.743.234.270	11.023.898.173
	82.274.210.045	92.265.747.703

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Lương và các khoản trích theo lương	8.748.082.453	12.778.277.311
Chi phí khấu hao	186.574.044	197.449.505
Thuế, phí, lệ phí	13.260.060.452	8.350.544.406
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.767.039.753	7.896.298.530
	28.961.756.702	29.222.569.752

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	388.153.447.798	389.060.642.089
Chi phí nhân công	80.376.668.333	98.796.622.590
Chi phí khấu hao	5.315.126.735	5.831.351.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.336.253.650	28.214.651.892
Chi phí khác	64.424.150.434	69.900.487.478
	563.605.646.950	591.803.755.219

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.099.589.677	28.114.719.983
Thuế thu nhập tính theo thuế suất 20%	3.619.917.935	5.622.943.997
Chi phí không được khấu trừ thuế	256.257.663	360.538.467
	3.876.175.598	5.983.482.464

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	14.223.414.079	22.131.237.519
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	14.223.414.079	22.131.237.519

(*) Các khoản điều chỉnh giảm năm nay chưa bao gồm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm nay sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm sau.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021 Số cổ phiếu	2020 Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Cổ đông chính		
Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần		
Chia cổ tức	4.128.320.000	4.670.899.200
Bán hàng hóa	48.331.400	-
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Bột mỳ Bình Đông		
Mua hàng hóa	20.694.859.200	9.754.010.000
Bán hàng hóa	45.009.125	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA		
Bán hàng hóa	61.815.462.964	91.755.938.136
Thưởng doanh số	-	8.390.235.885
Chia cổ tức	2.698.080.000	3.052.684.800
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH MTV		
Chia cổ tức	2.688.000.000	3.041.280.000
Các bên liên quan khác		
Công ty cổ phần Lương thực thực phẩm SAFOCO		
Bán hàng hóa	417.540.000	481.436.365

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2021 VND	2020 VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Bà Lưu Thị Tuyết Mai – Chủ tịch	144.000.000	144.000.000
Ông Trịnh Đặng Khánh Toàn – Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nghiêm Xuân Toàn – Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Hồ Thị Cẩm Vân – Thành viên	14.000.000	-
Ông Nguyễn Thuy Long – Thành viên	14.000.000	-
Ông Phạm Tuấn Anh – Thành viên	106.000.000	120.000.000
Ông Huỳnh Kim Hải – Thành viên	106.000.000	120.000.000
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.427.258.000	1.496.180.000
Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.248.739.767	1.299.104.100

30. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Mai Hương	Võ Văn Út
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0304517551 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET
DN: E=ducky_hd84@yahoo.com.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304517551, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA-MILIKET, L="1230 Kha Vạn Cân, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.03.30 12:51:33+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1